



Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kiểm toán

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Johan De Geer	Thành viên	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	-

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

Công ty Cổ phần Nafoods Group
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 23-11-018-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Bảng cân đối kế toán riêng

giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	961.277.653.782	840.045.914.028
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	51.133.510.846	36.097.084.210
Tiền		111	16.538.094.107	2.350.030.217
Các khoản tương đương tiền		112	34.595.416.739	33.747.053.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	48.642.360.611	11.471.419.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	48.642.360.611	11.471.419.160
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	752.806.563.249	726.255.051.319
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	236.735.234.098	259.652.043.925
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	157.885.503.115	92.680.036.006
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	51.159.690.612	39.033.816.189
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	340.821.519.176	342.827.940.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(33.843.368.823)	(7.986.770.102)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	12	140	78.965.689.001	43.987.737.707
Hàng tồn kho		141	79.961.102.558	44.983.151.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(995.413.557)	(995.413.557)
Tài sản ngắn hạn khác		150	29.729.530.075	22.234.621.632
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	5.685.297.026	5.651.429.543
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	23.935.194.943	16.314.770.067
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	109.038.106	268.422.022

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	596.575.059.254	590.535.658.351
Các khoản phải thu dài hạn		210	157.285.666.576	156.878.446.576
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	58.834.813.576	59.534.813.576
Phải thu dài hạn khác	10	216	98.450.853.000	97.343.633.000
Tài sản cố định		220	24.528.737.068	17.950.536.222
Tài sản cố định hữu hình	14	221	4.963.110.546	4.966.052.016
- Nguyên giá		222	10.023.250.942	9.461.086.847
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(5.060.140.396)	(4.495.034.831)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	7.820.942.242	-
- Nguyên giá		225	8.058.443.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(237.501.394)	-
Tài sản cố định vô hình	16	227	11.744.684.280	12.984.484.206
- Nguyên giá		228	14.277.799.600	14.277.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.533.115.320)	(1.293.315.394)
Tài sản dở dang dài hạn		240	780.365.252	780.365.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	780.365.252	780.365.252
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	406.921.582.266	408.127.124.763
Đầu tư vào công ty con		251	411.959.580.000	411.959.580.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(25.637.997.734)	(24.432.455.237)
Tài sản dài hạn khác		260	7.058.708.092	6.799.185.538
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	7.058.708.092	6.799.185.538
Tổng tài sản		270	1.557.852.713.036	1.430.581.572.379

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	727.638.016.360	584.839.955.428
Nợ ngắn hạn		310	652.300.479.344	532.106.623.097
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	236.832.568.836	121.376.030.817
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	22.338.107.757	33.320.158.764
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	2.029.016.935	991.702.506
Phải trả người lao động		314	3.333.614.122	5.931.044.247
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	4.575.992.867	1.521.931.619
Phải trả ngắn hạn khác		319	1.681.640.108	1.423.955.985
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	371.128.805.570	361.072.998.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	10.380.733.149	6.468.800.888
Nợ dài hạn		330	75.337.537.016	52.733.332.331
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	75.337.537.016	52.733.332.331
Vốn chủ sở hữu		400	830.214.696.676	845.741.616.951
Vốn chủ sở hữu		410	830.214.696.676	845.741.616.951
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	59.112.663.024	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	74.641.126.495	90.168.046.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	68.781.692.248	21.863.753.298
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		421b	5.859.434.247	68.304.293.472
Tổng nguồn vốn		440	1.557.852.713.036	1.430.581.572.379



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	539.139.047.947	516.325.027.161
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	640.552.863	6.631.637.445
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	538.498.495.084	509.693.389.716
Giá vốn hàng bán	27,32	11	449.517.149.556	430.956.733.377
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	88.981.345.528	78.736.656.339
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	13.779.081.861	6.006.999.915
Chi phí tài chính	29	22	24.675.610.829	13.332.194.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.139.833.614	8.388.997.593
Chi phí bán hàng	30,32	25	23.308.959.234	45.289.597.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,32	26	47.524.161.283	7.577.805.262
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	7.251.696.043	18.544.058.493
Thu nhập khác		31	1.083.307.598	394.267.550
Chi phí khác		32	797.069.890	1.148.900.551
Lợi nhuận/(lỗ) khác		40	286.237.708	(754.633.001)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	7.537.933.751	17.789.425.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	1.678.499.504	2.530.743.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	5.859.434.247	15.258.681.695

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFODS GROUP
TP. VINH - T. VINH

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	7.537.933.751	17.789.425.492
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	2.042.406.885	759.284.506
Thay đổi các khoản dự phòng		03	27.062.141.218	161.580.705
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	5.485.895.496	2.276.707.304
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(3.633.984.499)	(2.973.489.836)
Chi phí lãi vay		06	14.139.833.614	8.388.997.593
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	52.634.226.465	26.402.505.764
Thay đổi các khoản phải thu		09	(62.320.179.966)	(8.489.317.587)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(34.977.951.294)	(27.146.947.814)
Thay đổi các khoản phải trả		11	102.579.815.826	11.038.459.288
Thay đổi chi phí trả trước		12	(293.390.037)	1.156.609.401
Tiền lãi vay đã trả		14	(12.739.058.248)	(8.487.657.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(988.300.661)	(920.367.486)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(2.503.852.518)	(1.621.785.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	41.391.309.567	(8.068.501.708)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(562.164.095)	(1.375.397.035)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	300.000.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(49.051.739.641)	(3.922.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	700.000.000	2.229.140.217
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	3.633.984.499	2.515.998.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(45.279.919.237)	(252.258.806)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	426.737.108.002	447.081.261.504
Tiền trả nợ gốc vay		34	(407.843.502.906)	(420.027.513.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	18.893.605.096	27.053.747.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	15.004.995.426	18.732.987.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	36.097.084.210	45.290.568.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	31.431.210	98.228.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	51.133.510.846	64.121.783.855


Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng
Công ty liên kết		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 166 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 138 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	74.752.088	14.863.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.463.342.019	2.335.166.397
	16.538.094.107	2.350.030.217
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh (i)	17.109.362.843	16.684.739.909
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	17.086.053.896	16.662.314.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	400.000.000	400.000.000
	34.595.416.739	33.747.053.993
	51.133.510.846	36.097.084.210

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 5,1%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 3,8%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tất toán.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	220.742.447	220.742.447	220.742.447	220.742.447
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (ii)	16.627.618.164	16.627.618.164	11.250.676.713	11.250.676.713
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (NTNN) (iii)	31.794.000.000	31.794.000.000	-	-
	48.642.360.611	48.642.360.611	11.471.419.160	11.471.419.160

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 5,5% đến 7%/năm, tự động gia hạn 6 tháng đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 21).

(iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng - Chi nhánh HCM có kỳ hạn 5 tháng với lãi suất dao động trong khoảng từ 4,2% đến 5%/năm, tự động gia hạn đến khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Bangkok Đại chúng - Chi nhánh HCM (Thuyết minh 21).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn chủ sở hữu đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	99,86	99,86
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	99	99
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Chanh leo Nafoods	98.535.390.000	-	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	(21.461.029.570)	79.080.872.000	(20.258.505.122)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.076.968.164)	4.950.000.000	(1.073.950.115)
	411.959.580.000	(22.537.997.734)	411.959.580.000	(21.332.455.237)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	432.559.580.000	(25.637.997.734)	432.559.580.000	(24.432.455.237)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Profi Line Plus LLC	73.697.741.092	73.697.741.092
Công ty Flagfood AG	89.201.920.495	106.751.012.794
Công ty Dennick Fruitsource, LLC	-	11.542.303.543
Công ty Kingfoods LLC	11.736.693.160	11.736.693.160
Khách hàng khác	61.494.443.066	54.813.423.713
	231.797.382.220	254.207.758.709
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	883.576.038
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	159.931.200	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	215.715.500	-
Công ty CP Kingfoods	228.789.585	227.293.585
	604.436.285	1.110.869.623
	236.735.234.098	259.652.043.925

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	8.147.285.495	390.504.830
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	22.124.183.244	21.941.474.535
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	17.079.451.001	17.079.451.001
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.032.808.655	5.490.971.308
	53.383.728.395	44.902.401.674
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	32.942.155.506	-
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	657.000	-
Công ty CP Kingfoods	43.709.850.015	46.055.429.112
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	27.849.112.199	1.722.205.220
	104.501.774.720	47.777.634.332
	157.885.503.115	92.680.036.006

(i) Khoản ứng trước cho công việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG, với tổng giá trị hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện trong năm 2023.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (i)	31.557.893.331	20.425.903.690
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp (i)	18.601.797.281	18.607.912.499
	50.159.690.612	39.033.816.189
Phải thu từ bên thứ ba		
Đối tượng khác	1.000.000.000	-
	51.159.690.612	39.033.816.189
Dài hạn		
Phải thu từ cá nhân		
Đối tượng khác	-	700.000.000

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam (ii)	58.834.813.576	58.834.813.576
	58.834.813.576	59.534.813.576
	109.994.504.188	98.568.629.765

(i) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

(ii) Khoản phải thu từ việc cho bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 18 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2024. Lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (i)	25.800.465.630	24.286.528.777
Tạm ứng nhân viên (ii)	23.667.328.278	17.873.143.603
Tạm ứng cổ tức cho IFC	-	13.415.040.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (iii)	198.775.100.000	198.775.100.000
Tạm ứng chi phí mua cổ phần của Công ty CP Nafoods Tây Bắc (iv)	56.000.000.000	56.000.000.000
Tạm ứng mua tài sản dự án Bình Thuận (v)	29.636.100.000	29.636.100.000
Thù lao của HĐQT phải trả	-	1.304.846.616
Khác	6.129.071.520	723.727.486
	340.821.519.176	342.827.940.230
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC (vi)	96.753.633.000	96.753.633.000
Đặt cọc	1.697.220.000	590.000.000
	98.450.853.000	97.343.633.000
	439.272.372.176	440.171.573.230

(i) Khoản phải thu từ bên liên quan không phải là khoản phải thu thương mại, không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định. Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Đầu tư LMC	899.927.427	899.927.427
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	-	1.237.351.027
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	217.682.308
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	-	1.040.347.940
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	814.915.338	53.226.810
Công ty CP Chanh leo Nafoods	23.742.235.148	20.494.605.548
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	343.387.717	343.387.717
	25.800.465.630	24.286.528.777

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty.

(iii) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 02/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với Công ty CP Thực phẩm Nghệ An ("Naprod") về việc chuyển nhượng 5.372.300 cổ phần của Naprod với tổng giá trị chuyển nhượng là 198.775.100.000 VNĐ. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông đại diện của Naprod được Naprod ủy quyền theo Thông báo số 02/Naprod-TB ngày 3 tháng 12 năm 2022, gồm: Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Bà Dương Thị Quỳnh An và Bà Nguyễn Thị Lê Na tương ứng số tiền lần lượt là: 98,3 tỷ VNĐ, 45,8 tỷ VNĐ, 54,6 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Naprod theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2023, Hội đồng Quản trị phê duyệt số cổ phần dự kiến mua thêm từ Naprod là 5.883.800 cổ phần tương đương 94,9% vốn điều lệ với giá trị chuyển nhượng là 217,7 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2023. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc hoàn thành chuyển nhượng số cổ phần nêu trên.

(iv) Theo định hướng chiến lược để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty trong hệ thống chuỗi cung ứng, Công ty đã ký kết Thỏa thuận ghi nhớ số 01/2022-TTGN ngày 1 tháng 12 năm 2022 với các cổ đông của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc ("Nafoods Tây Bắc"), các bên đã thống nhất chuyển nhượng 2,800,000 cổ phần của Nafoods Tây Bắc với tổng giá trị chuyển nhượng 56 tỷ VNĐ và được thông qua theo Quyết định số 28/2022/QĐ-CTHĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch HĐQT Công ty. Số tiền này đã được tạm ứng tới các cổ đông tương ứng với số cổ phần của Nafoods Tây Bắc mà các cổ đông này đang nắm giữ, gồm: ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Nguyễn Thị Hương và ông Nguyễn Võ Toàn, tương ứng số tiền lần lượt là: 16 tỷ VNĐ, 25 tỷ VNĐ và 15 tỷ VNĐ.

Khoản tạm ứng này được bảo đảm bởi số lượng cổ phiếu của ba cổ đông nêu trên nắm giữ tại Nafoods Tây Bắc theo các Thỏa thuận bảo lãnh giữa các cá nhân và Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/QĐ-CTHĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2023, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt số cổ phần dự kiến mua thêm từ Nafoods Tây Bắc là 445.000 cổ phần tương đương 8,9% vốn điều lệ với giá trị chuyển nhượng là 8,9 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện trong tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc hoàn thành chuyển nhượng số cổ phần nêu trên.

(v) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(vi) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm 2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án "Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ đồng, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Khoản Hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dứa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc của Công ty.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh				
Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	-	-
Công ty Profi Line Plus LLC	73.697.741.092	(20.793.489.207)	-	-
Khác	7.346.409.473	(3.726.573.225)	3.719.797.210	(2.996.879.304)
	89.554.003.208	(33.029.915.075)	7.896.234.260	(7.173.316.354)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đồi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	90.367.456.956	(33.843.368.823)	8.709.688.008	(7.986.770.102)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	4.017.092.526	(995.413.557)	1.356.073.730	(995.413.557)
Công cụ, dụng cụ	52.000.000	-	12.537.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.042.916.910	-	31.925.236.487	-
Thành phẩm	715.382.164	-	140.461.183	-
Hàng hóa	16.182.210.958	-	3.597.342.388	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	79.961.102.558	(995.413.557)	44.983.151.264	(995.413.557)

Bao gồm trong nguyên vật liệu, thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 995.413.557 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 995.413.557 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 71.014.189.001 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 36.036.237.707 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Ngắn hạn				
Ứng trước tiền thuê đất (i)	5.147.110.000		5.147.110.000	
Chi phí trả trước khác	538.187.026		504.319.543	
	5.685.297.026		5.651.429.543	
Dài hạn				
Phí tư vấn và phí luật sư	3.026.385.237		3.663.504.300	
Chi phí thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.459.825.398		2.181.818.182	
Chi phí trả trước khác	2.572.497.457		953.863.056	
	7.058.708.092		6.799.185.538	
	12.744.005.118		12.450.615.081	

(i) Khoản trả trước tiền thuê đất không phân bổ do phần đất này nằm trong Dự án gác bàn giao cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Thuyết minh 19). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty CP Thực phẩm Sữa TH đã chuyển cho số tiền này để Công ty thanh toán, tuy nhiên Công ty vẫn đang đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan tới việc thuê đất này. Sau khi chuyển giao dự án, hai bên sẽ thực hiện cân trừ các số dư công nợ.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2023	3.968.040.974	3.295.480.000	2.152.779.273	44.786.600	9.461.086.847
Tăng trong kỳ	-	562.164.095	-	-	562.164.095
30 tháng 6 năm 2023	3.968.040.974	3.857.644.095	2.152.779.273	44.786.600	10.023.250.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2023	(2.758.584.625)	(786.451.676)	(915.872.818)	(34.125.712)	(4.495.034.831)
Khấu hao trong kỳ	(141.185.382)	(303.333.389)	(119.598.852)	(987.942)	(565.105.565)
30 tháng 6 năm 2023	(2.899.770.007)	(1.089.785.065)	(1.035.471.670)	(35.113.654)	(5.060.140.396)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2023	1.209.456.349	2.509.028.324	1.236.906.455	10.660.888	4.966.052.016
30 tháng 6 năm 2023	1.068.270.967	2.767.859.030	1.117.307.603	9.672.946	4.963.110.546

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 843.558.381 VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (31 tháng 12 năm 2022: 843.558.381 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 2.185.578.570 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 2.446.362.804 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	-
Tăng trong kỳ	8.058.443.636
30 tháng 6 năm 2023	8.058.443.636
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong kỳ	(237.501.394)
30 tháng 6 năm 2023	(237.501.394)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	-
30 tháng 6 năm 2023	7.820.942.242

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7.820.942.242 VNĐ liên quan đến khoản vay tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xem Thuyết minh số 21).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	14.277.799.600
Tăng trong kỳ	-
30 tháng 6 năm 2023	14.277.799.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	(1.293.315.394)
Khấu hao trong kỳ	(1.239.799.926)
30 tháng 6 năm 2023	(2.533.115.320)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	12.984.484.206
30 tháng 6 năm 2023	11.744.684.280

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thuận Phát Đắk Nông	3.165.559.790	6.728.695.260
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Quang Phương	4.163.884.519	6.375.782.695
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistics Hoàng Hà	6.783.347.693	6.783.347.693
Công ty TNHH MTV Nichirei Suco Việt Nam	7.764.186.804	3.823.361.639
Khác	16.586.061.325	30.939.988.105
	38.463.040.131	54.651.175.392
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	198.369.528.705	66.724.855.425
	236.832.568.836	121.376.030.817

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (i)	10.147.110.000	10.147.110.000
Công ty Shree Keshav Agro Pvt Ltd	6.993.000.000	-
Công ty Zhejiang Qiding Import and Export Co Ltd	-	3.662.164.025
Khác	5.197.997.757	3.190.631.061
	22.338.107.757	16.999.905.086
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	16.320.253.678
	22.338.107.757	33.320.158.764

(i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2022. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2023			Trong kỳ 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán	Cần trừ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.384.383.349	1.678.499.504	(988.300.661)	-	694.184.506
Thuế thu nhập cá nhân	347.115.586	1.236.008.500	(729.508.909)	(159.384.005)	-
Các loại thuế khác	297.518.000	-	-	-	297.518.000
	2.029.016.935	2.914.508.004	(1.717.809.570)	(159.384.005)	991.702.506

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển hàng hóa	728.547.458	837.449.536
Chi phí lãi vay	1.854.483.474	453.708.108
Chi phí trích lương thưởng	1.872.961.935	-
Chi phí khác	120.000.000	230.773.975
	4.575.992.867	1.521.931.619

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2023		Trong năm		31 tháng 12 năm 2022	
	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An		-	-	77.140.795.830	77.140.795.830	77.140.795.830
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	95.184.559.097	95.184.559.097	124.374.296.225	121.643.152.010	92.453.414.882	92.453.414.882
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	45.797.103.402	45.797.103.402	45.797.103.403	46.289.494.872	46.289.494.871	46.289.494.871
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iii)	22.499.037.288	22.499.037.288	37.997.571.938	60.984.827.440	45.486.292.790	45.486.292.790
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (v)	65.593.808.697	65.593.808.697	76.472.402.682	53.969.123.801	43.090.529.816	43.090.529.816
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam- CN HCM (vi)	12.095.513.270	12.095.513.270	12.095.513.270	3.570.848.667	3.570.848.667	3.570.848.667
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (vii)	-	-	-	31.948.286.869	31.948.286.869	31.948.286.869
Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN thành phố Hồ Chí Minh (viii)	106.986.519.503	106.986.519.503	106.986.519.503	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	22.972.264.313	22.972.264.313	12.425.596.328	10.546.666.561	21.093.334.546	21.093.334.546
	371.128.805.570	371.128.805.570	416.149.003.349	406.093.196.050	361.072.998.271	361.072.998.271
Dài hạn						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (iv)	63.333.333.650	63.333.333.650	-	10.493.333.227	73.826.666.877	73.826.666.877
Công ty CP Nafoods Tây Bắc (vii)	27.915.819.869	27.915.819.869	27.915.819.869	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	7.060.647.810	7.060.647.810	8.864.288.000	1.803.640.190	-	-
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vii)	1.861.151.988	1.861.151.988	1.861.151.988	-	-	-
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (iv)	21.111.112.325	21.111.112.325	10.564.444.340	10.546.666.561	21.093.334.546	21.093.334.546
	75.337.537.016	75.337.537.016	24.354.511.541	1.750.306.856	52.733.332.331	52.733.332.331
	446.466.342.586	446.466.342.586	440.503.514.890	407.843.502.906	413.806.330.602	413.806.330.602

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2022-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất, xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV HCM/2021/002 Hong Leong Việt Nam	/NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAFOODS-VPBANK	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.
(iv)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(v)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	051/2022/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vi)	Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	761/2022/HĐTĐ	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(vii)	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	12022/NFG-NFTB	35 tỷ VNĐ	9,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	24 tháng	Không có tài sản đảm bảo
(viii)	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - CN thành phố Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của NFG tại ngân hàng bằng 30% dư nợ Vay luân chuyển ngắn hạn, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD.

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(ix)	Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính
		2023-0086-000	4,6 tỷ VNĐ	9,23%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc ngày
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.468.800.888	3.220.600.769
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	3.985.657.261	3.874.614.942
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(73.725.000)	(626.414.823)
Số dư cuối kỳ	10.380.733.149	6.468.800.888

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	66.201.107.890	801.443.292.151
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.258.681.695	15.258.681.695
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	(21.089.664.942)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.042.470.550)	-	(1.042.470.550)
Số dư, 30 tháng 06 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	60.986.496.204	37.122.434.993	794.569.838.354
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	90.168.046.770	845.741.616.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.859.434.247	5.859.434.247
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(21.386.354.522)	(21.386.354.522)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	74.641.126.495	830.214.696.676

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 5% lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.985.657.261
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.985.657.261
Tổng	21.386.354.522

24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 20 tháng 10 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10,000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc ngoại tệ:		
- RUB	10.528	-
- EUR	219	-
- Đô la Mỹ (USD)	433.214	57.217

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	539.139.047.947	507.920.080.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.404.946.327
	539.139.047.947	516.325.027.161

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	449.517.149.556	423.120.204.081
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	7.836.529.296
	449.517.149.556	430.956.733.377

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.633.984.499	2.508.916.154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.145.097.362	3.498.083.761
	13.779.081.861	6.006.999.915

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.139.833.614	8.388.997.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.004.764.998	2.439.698.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.485.895.496	2.276.707.304
Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.205.542.497	161.580.705
Chi phí tài chính khác	839.574.224	65.210.683
	24.675.610.829	13.332.194.861

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.263.195.128	3.034.508.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.956.259.311	40.828.893.470
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.089.504.795	1.426.195.748
	23.308.959.234	45.289.597.638

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.826.436.119	4.434.249.214
Chi phí khấu hao	1.390.726.493	365.938.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.338.512.183	629.627.421
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.856.598.721	-
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.111.887.767	2.147.989.786
	47.524.161.283	7.577.805.262

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	253.833.527.915	183.243.384.249
Chi phí nguyên vật liệu	195.516.356.657	254.080.854.579
Chi phí nhân công	21.747.413.617	7.468.757.634
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.390.726.493	365.938.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.553.387.805	61.706.549.983
Chi phí dự phòng	25.856.598.721	-
Các khoản chi phí bằng tiền khác	5.369.196.627	11.138.674.979
	517.267.207.835	518.004.160.265

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.537.933.751	17.789.425.492
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	93.896.222	1.006.981.284
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ	1.752.354.730	(6.226.397.509)
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	(991.687.181)	83.709.717
Thu nhập chịu thuế	8.392.497.522	12.653.718.984
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.678.499.504	2.530.743.797

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con
5	Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông Nghiệp	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
11	Bà Diễm Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
12	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
13	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
14	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
15	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
16	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	6.314.650	321.274.635
		Chi phí mua hàng hóa	179.818.017.360	59.757.075.000
		Mua nguyên vật liệu	701.977.435	-
		Doanh thu bán hàng hóa	85.698.400.910	10.186.066.479
		Phụ cấp thu mua	-	165.766.615
		Lãi phải thu	1.334.555.117	453.008.160
		Nhận tiền hàng ứng trước	-	54.836.344.980
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Lãi phải thu về cho vay	-	750.791.181
		Trả khoản thu hộ Nafoods Quốc tế	-	263.200.000
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.925.000	-
		Mua nguyên vật liệu	533.000	17.105.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	11.131.989.641	-
		Doanh thu bán hàng hóa	196.105.000	-
		Lãi phải thu về cho vay	761.688.528	-
		Mua nguyên vật liệu	103.504.339.320	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Công ty con	Lãi phải thu về cho vay	415.236.842	453.245.846
		Nhận lại khoản cho vay	-	2.026.939.628
		Trả hộ	-	1.867.675.652
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	3.670.754.000	8.189.771.000
		Mua hàng hoá	-	1.772.100.000
		Lãi đi vay	1.525.974.424	-
		Doanh thu bán hàng hóa	9.150.000	-
		Trả lại tiền vay	4.032.467.000	-
		Vay để thanh toán nhà cung cấp	-	4.062.263.820

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
			VND	VND
Công ty CP	Công ty liên kết	Chi phí gia công	19.700.640.953	14.019.594.000
Thực phẩm Nghệ An (Naprod)		Doanh thu bán hàng hóa	412.243.000	6.810.000
		Doanh thu cho thuê máy	-	295.800.000
		Lãi dự thu	-	156.314.712
		Cho vay	-	3.922.000.000
		Mua hàng hoá	21.839.227.380	29.138.736.400
		Nhận lại khoản trả hộ	-	1.080.666.323
		Bên liên quan trả hộ	-	1.190.000.000
		Trả hộ bên liên quan	-	1.080.666.323

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 18, 21.

35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.433.333.332	723.535.000	2.156.868.332
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	500.000.000	-	500.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chính	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		2.373.333.332	723.535.000	3.096.868.332

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	-	600.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chính	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	450.000.000	-	450.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		1.690.000.000	-	1.690.000.000

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2023	30 tháng 6 năm 2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	8.058.443.636	-
Cán trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận	13.415.040.000	-

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho như sau:

	30 tháng 6 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VND	VND
Trong năm tới	2.534.260.590	2.534.260.590
Từ 2 đến 5 năm	3.866.090.911	6.537.042.359
Sau 5 năm	5.996.680.318	6.177.113.273
	12.397.031.819	15.248.416.222

38. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

